

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II

NĂM 2016

Gồm có:

- 1- Bảng Cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		165.825.202.241	222.355.376.361
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	627.508.567	706.264.371
111	1. Tiền		627.508.567	706.264.371
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		156.589.255.215	215.552.087.989
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	72.422.910.496	100.326.030.208
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		331.739.532	327.529.532
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	100.341.060.322	131.404.983.384
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.506.455.135)	(16.506.455.135)
140	IV. Hàng tồn kho	7	8.441.027.836	5.929.613.378
141	1. Hàng tồn kho		12.077.720.008	9.566.305.550
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.636.692.172)	(3.636.692.172)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		167.410.623	167.410.623
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	167.410.623	167.410.623
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		259.934.123.682	257.695.740.815
220	II. Tài sản cố định		1.076.992.133	1.401.775.661
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.076.992.133	1.401.775.661
222	- Nguyên giá		13.603.121.000	13.603.121.000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.526.128.867)	(12.201.345.339)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	258.827.902.382	256.293.965.154
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		258.827.902.382	256.293.965.154
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		29.229.167	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		29.229.167	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		425.759.325.923	480.051.117.176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		377.753.752.972	425.633.060.100
310	I. Nợ ngắn hạn		377.753.752.972	425.633.060.100
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	160.716.008.728	199.106.393.387
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.410.805.297	5.783.051.203
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	26.081.018.397	24.063.064.138
314	4. Phải trả người lao động		6.631.022.639	12.883.884.839
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	2.199.028.263	6.390.343.481
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	88.850.257.207	84.650.710.611
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	88.707.570.950	92.597.570.950
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		158.041.491	158.041.491
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.005.572.951	54.418.057.076
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	48.005.572.951	54.418.057.076
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		83.998.890.000	83.998.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		83.998.890.000	83.998.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.426.417.500	23.426.417.500
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		18.093.443.846	18.093.443.846
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(77.513.178.395)	(71.100.694.270)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(71.100.694.270)	(61.383.317.324)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(6.412.484.125)	(9.717.376.946)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		425.759.325.923	480.051.117.176

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Hoàng Thị Thu Hà

Trần Ngọc Sơn



Đặng Văn Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	787.320.854	10.347.444.521	8.582.897.916	15.431.411.177
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		787.320.854	10.347.444.521	8.582.897.916	15.431.411.177
11	4. Giá vốn hàng bán	17	1.133.377.018	10.155.653.038	7.947.826.542	15.144.715.076
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(346.056.164)	191.791.483	635.071.374	286.696.101
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.677.606	199.271.497	4.365.564	201.904.179
22	7. Chi phí tài chính	19	2.453.874.831	2.191.311.327	4.692.832.861	774.669.856
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.453.874.831	2.191.311.327	4.692.832.861	774.669.856
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	697.135.831	915.721.964	1.495.486.038	1.949.477.269
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.495.389.220)	(2.715.970.311)	(5.548.881.961)	(2.235.546.845)
31	11. Thu nhập khác	21	-	1.506.916.814	863.602.164	1.370.231.539
32	12. Chi phí khác	22	789.354.806	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác		(789.354.806)	1.506.916.814	(863.602.164)	1.370.231.539
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán thuế		(4.284.744.026)	(1.209.053.497)	(6.412.484.125)	(865.315.306)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.284.744.026)	(1.209.053.497)	(6.412.484.125)	(865.315.306)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24				(103)

Người lập

Hoàng Thị Thu Hà

Trưởng phòng TCKT

Trần Ngọc Sơn



Đặng Văn Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
			đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.412.484.125)	(865.315.306)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		324.783.528	329.221.319
03	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.365.564)	(693.404.179)
06	- Chi phí lãi vay		4.692.832.861	774.669.856
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.399.233.300)	(454.828.310)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		58.962.832.774	(4.910.324.493)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.045.351.686)	2.144.140.704
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(48.682.139.989)	3.545.186.475
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(29.229.167)	7.050.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.806.878.632	331.224.376
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	491.500.000
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.365.564	201.904.179
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.365.564	693.404.179
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	250.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.890.000.000)	(2.119.477.384)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.890.000.000)	(1.869.477.384)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(78.755.804)	(844.848.829)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		706.264.371	1.975.442.970
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	627.508.567	1.130.594.141

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập

Trưởng phòng TCKT



Hoàng Thị Thu Hà



Trần Ngọc Sơn



Đặng Văn Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng số 11 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800281102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 06 tháng 10 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 83.998.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 83.998.890.000 đồng; tương đương 8.399.889 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ liên quan đến xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, xuất khẩu lao động;
- Trang trí nội ngoại thất;
- Sản xuất cấu kiện bê tông xây dựng, lắp đặt các loại máy móc thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng (trừ xi măng, sắt thép, clinke);
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, văn hóa và du lịch;
- Xây lắp công trình cấp thoát nước và nhà máy nước;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế 500KVA.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chi trả cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2016

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	79.885.679	87.726.632
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	547.622.888	618.537.739
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	627.508.567	706.264.371

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban QLDA ĐTXD cơ sở hạ tầng khu CNC Hoà Lạc	5.034.321.114	15.258.489.143
- Ban QLDA đầu tư mở rộng đường Láng - Hoà Lạc	-	8.821.435.700
- Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - Bộ Quốc phòng	11.096.476.997	11.096.476.997
- BDH thi công GĐ1 Dự án KĐT Bắc An Khánh	17.146.986.430	17.177.598.887
- Bộ Công An	15.759.078.339	18.056.142.295
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.386.047.616	29.915.887.186
	72.422.910.496	100.326.030.208
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	72.422.910.496	100.326.030.208
	72.422.910.496	100.326.030.208
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.	16.379.020.686	28.538.068.843

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2016

5 . PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	89.526.316.459	-	121.067.000.727	-
Phải thu Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	366.184.370	-	366.184.370	-
Phải thu các đội xây dựng	8.503.170.832	(1.365.611.525)	7.796.667.705	(1.365.611.525)
Phải thu khác	1.945.388.661	(1.106.956.913)	2.175.130.582	(1.106.956.913)
	100.341.060.322	(2.472.568.438)	131.404.983.384	(2.472.568.438)

6 . NỢ XẤU

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi	48.887.036.108	30.623.091.473	48.887.036.108	30.623.091.473
- Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Hải Dương	1.497.716.483	-	1.497.716.483	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Kim khí Hưng Yên	2.237.244.649	-	2.237.244.649	-
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	1.757.489.500	-	1.757.489.500	-
- Tổng Công ty Dệt may Việt Nam	1.051.834.289	-	1.051.834.289	-
- Đội xây dựng	3.033.005.125	1.518.007.983	3.033.005.125	1.518.007.983
- Các khoản khác	40.807.462.545	29.105.083.490	40.807.462.545	29.105.083.490
	50.384.752.591	30.623.091.473	50.384.752.591	30.623.091.473

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.190.611	(40.190.611)	40.190.611	(40.190.611)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.037.529.397	(3.596.501.561)	9.526.114.939	(3.596.501.561)
	12.077.720.008	(3.636.692.172)	9.566.305.550	(3.636.692.172)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2016**8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN****a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị trên biên bản kiểm kê	Giá gốc	Giá trị trên biên bản kiểm kê
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	258.827.902.382	31.492.656.439	256.293.965.154	32.736.882.233
Chi tiết cho loại B				
(2)	-	-	-	-
<i>Dự án Đường Láng</i>	132.593.723.626	24.520.493.968	132.323.683.643	24.520.493.968
<i>Các công trình khác</i>	126.234.178.756	6.972.162.471	123.970.281.511	8.216.388.265
	258.827.902.382	31.492.656.439	256.293.965.154	32.736.882.233

Ghi chú:

(*) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất thông thường

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12.021.462.342	1.426.242.368	155.416.290	13.603.121.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thi	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu t	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.021.462.342	1.426.242.368	155.416.290	13.603.121.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11.228.129.621	817.799.428	155.416.290	12.201.345.339
- Khấu hao trong kỳ	276.809.914	47.973.614	-	324.783.528
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu t	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.504.939.535	865.773.042	155.416.290	12.526.128.867
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	793.332.721	608.442.940	-	1.401.775.661
Tại ngày cuối kỳ	516.522.807	560.469.326	-	1.076.992.133

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 665.872.980 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.772.584.328 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2016

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Ban chỉ huy Nhà điều hành EVN	13.270.557.703	-	13.270.557.703	-
- Đào Tuấn Hải	12.105.802.540	-	14.422.451.300	-
- Dương Trọng Hưng + Chu Văn Thống (Đội XD4)	14.800.647.372	-	14.690.035.788	-
- Nguyễn Quốc Sơn - XD1	13.852.768.884	-	9.348.457.243	-
- Phải trả các đối tượng khác	106.686.232.229	-	147.374.891.353	-
	160.716.008.728	-	199.106.393.387	-
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	160.716.008.728	-	199.106.393.387	-
	160.716.008.728	-	199.106.393.387	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả các đối tượng khác	160.716.008.728	-	199.106.393.387	-
	160.716.008.728	-	199.106.393.387	-
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số .)				
	-	-	-	-

(*) Công ty chưa xác định được số có khả năng trả nợ tại thời điểm 30/6/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2016

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		24.044.790.468		4.992.910.580		3.765.141.227		-		25.272.559.821	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	165.935.123		-		-		-		165.935.123		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		18.273.670		830.100		-		-		19.103.770	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.475.500		-		-		-		1.475.500		-	
Các loại thuế khác	-		-		792.354.806		3.000.000		-		789.354.806	
	167.410.623		24.063.064.138		5.786.095.486		3.768.141.227		167.410.623		26.081.018.397	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2016

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	-	-
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	1.783.945.953	1.783.945.953
- Trích trước chi phí công trình Khu CNC Hòa Lạc	-	4.423.360.218
- Trích trước chi phí công trình Nhà liền kề Bắc An Khánh	119.290.910	119.290.910
- Trích trước chi phí công trình chung cư Bắc An Khánh	63.746.400	63.746.400
- Chi phí phải trả khác	232.045.000	-
	2.199.028.263	6.390.343.481

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	985.176.449	1.016.297.434
- Bảo hiểm xã hội	5.084.263.792	5.486.163.109
- Bảo hiểm y tế	466.508.129	504.712.098
- Bảo hiểm thất nghiệp	296.971.785	313.951.332
- Phải trả về cổ phần hoá	23.100.000	23.100.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	208.141.400	208.141.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	704.338.290	704.338.290
- Phải trả lãi vay	80.345.831.643	75.652.998.782
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	735.925.719	741.008.166
	88.850.257.207	84.650.710.611

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2016

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2016		Trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương ⁽¹⁾	29.427.587.171	-	-	600.000.000	28.827.587.171	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Thăng Long ⁽²⁾	12.863.035.820	-	-	-	12.863.035.820	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽³⁾	32.332.028.143	-	-	600.000.000	31.732.028.143	-
- Công ty CP Dầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 ⁽⁴⁾	248.960.168	-	-	-	248.960.168	-
- Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam ⁽⁵⁾	8.183.959.648	-	-	800.000.000	7.383.959.648	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 ⁽⁶⁾	5.000.000.000	-	-	500.000.000	4.500.000.000	-
- Vay cá nhân ⁽⁷⁾	1.040.000.000	-	-	740.000.000	300.000.000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Thăng Long ⁽⁸⁾	3.502.000.000	-	-	650.000.000	2.852.000.000	-
	92.597.570.950	-	-	3.890.000.000	88.707.570.950	-

(*) Công ty chưa xác định được số có khả năng trả nợ tại thời điểm 30/6/2016.
Trong đó, Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	30/6/2016		01/01/2016	
	Mối quan hệ	Gốc	Lãi	Gốc
		VND	VND	VND
Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	Cổ đông lớn	7.383.959.648	-	8.183.959.648
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Đơn vị thành viên Cổ đông lớn	4.500.000.000	3.745.948.489	5.000.000.000
Công ty CP Dầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2	Đơn vị thành viên Cổ đông lớn	248.960.168	397.055.556	248.960.168
		12.132.920.656	7.189.952.133	13.432.920.656

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/6/2016	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương				28.827.587.171	
	Hợp đồng hạn mức số 070127/NHNTHD ngày 05/07/2007 và các biên bản sửa đổi bổ sung	85.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng	28.827.587.171	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
2	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Thăng Long				12.863.035.820	
	Hợp đồng tín dụng số 04.2011/HĐTD/NTL-VC11 ngày 25/05/2011	8.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng	4.482.343.260	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
	Hợp đồng tín dụng số 2507.2011/HĐTD/NTL-VC11 ngày 25/07/2011	20.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	7.584.506.500	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
	Hợp đồng tín dụng số 05.2011/HĐTD/NTL-VC11 ngày 01/08/2011	800.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng	796.186.060	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm				31.732.028.143	
	Hợp đồng tín dụng số HK1-HDCTD/10047 ngày 26/07/2010	40.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	31.732.028.143	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
4	Công ty CP Đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2				248.960.168	
	Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/NH/NED12-VINACONEX11 ngày 10/04/2008	5.000.000.000	15%/năm	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/04/2008	248.960.168	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
5	Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam (Vinaconex)				7.383.959.648	
	Khế ước vay vốn ngày 17/01/2011	10.265.811.097	0%/tháng	06 tháng	7.383.959.648	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2016

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/6/2016	Mục đích vay
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9				4.500.000.000	
	Hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV ngày 01/07/2010	5.000.000.000	14%/năm	03 tháng từ ngày ký hợp đồng	4.500.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
7	Vay các cá nhân khác				300.000.000	
	Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Không áp dụng	0%/năm	Không quy định	300.000.000	Bổ sung vốn lưu động
	Tổng cộng				85.855.570.950	

Thông tin bổ sung cho các khoản nợ dài hạn đến hạn trả

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/6/2016	Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Thăng Long				2.852.000.000	-	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD/NTL-VC11 ngày 04/01/2010 và các phụ lục bổ sung	10.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	2.852.000.000	-	Thuê dài hạn văn phòng làm việc
	Tổng cộng				2.852.000.000	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2016

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	83.998.890.000		23.426.417.500		18.093.443.846		(61.383.317.324)		64.135.434.022
Lỗ trong kỳ trước	-		-		-		(9.717.376.946)		(9.717.376.946)
Số dư cuối kỳ trước	83.998.890.000		23.426.417.500		18.093.443.846		(71.100.694.270)		54.418.057.076
Số dư đầu năm nay	83.998.890.000		23.426.417.500		18.093.443.846		(71.100.694.270)		54.418.057.076
Lỗ trong kỳ nay	-		-		-		(6.412.484.125)		(6.412.484.125)
Số dư cuối kỳ nay	83.998.890.000		23.426.417.500		18.093.443.846		(77.513.178.395)		48.005.572.951

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	30,36%	25.500.000.000	30,36%	25.500.000.000
Bà Đoàn Thu Thủy	19,94%	16.750.000.000	19,94%	16.750.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	10,12%	8.500.000.000	10,12%	8.500.000.000
Các cổ đông khác	39,58%	33.248.890.000	39,58%	33.248.890.000
	100%	83.998.890.000	100%	83.998.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	83.998.890.000	83.998.890.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	83.998.890.000	83.998.890.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	83.998.890.000	83.998.890.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.399.889	8.399.889
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.399.889	8.399.889
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.399.889	8.399.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.399.889	8.399.889
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.399.889	8.399.889
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.093.443.846	18.093.443.846
	18.093.443.846	18.093.443.846

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	19.188.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.582.897.916	15.412.223.177
	8.582.897.916	15.431.411.177
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.)	2.411.162.654	2.228.249.091

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2016

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	7.947.826.542	15.144.715.076
	7.947.826.542	15.144.715.076

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.365.564	3.707.179
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	198.197.000
	4.365.564	201.904.179

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.692.832.861	774.669.856
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
	4.692.832.861	774.669.856

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	996.798.350	1.484.122.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.973.614	47.973.614
Thuế, phí, lệ phí	29.319.029	33.820.518
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.753.800	218.245.856
Chi phí khác bằng tiền	101.641.245	165.315.031
	1.495.486.038	1.949.477.269

22 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	491.500.000
Thu nhập từ thanh lý vật tư cũ, hỏng	-	878.731.539
Thu nhập khác	-	-
	-	1.370.231.539

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2016

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Phạt khai sai theo BB thanh tra thuế	842.229.753	-
Phạt chậm tiến độ công trình EVN	21.372.411	-
Chi phí khác	-	-
	863.602.164	-

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.412.484.125)	(865.315.306)
Các khoản điều chỉnh tăng	842.229.753	-
- Chi phí không hợp lệ	842.229.753	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(72.706.834.067)	(64.888.241.956)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(198.197.000)
- Chuyển lỗ các năm trước (*)	(72.706.834.067)	(64.690.044.956)
Thu nhập tính thuế TNDN	(78.277.088.439)	(65.753.557.262)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(165.935.123)	(165.935.123)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	(165.935.123)	(165.935.123)

(*) Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số chuyển lỗ của Công ty có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(6.412.484.125)	(865.315.306)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.412.484.125)	(865.315.306)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.399.889	8.399.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(763)	(103)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2016

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.037.312.615	7.500.522.942
Chi phí nhân công	5.040.567.148	4.395.586.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.054.361	336.271.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	953.769.868	957.501.123
Chi phí khác bằng tiền	130.960.274	199.135.549
	14.488.664.266	13.389.017.843

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	627.508.567	-	706.264.371	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172.763.970.818	(16.506.455.135)	231.731.013.592	(16.506.455.135)
	173.391.479.385	(16.506.455.135)	232.437.277.963	(16.506.455.135)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	88.707.570.950	92.597.570.950
Phải trả người bán, phải trả khác	249.566.265.935	283.757.103.998
Chi phí phải trả	2.199.028.263	6.390.343.481
	340.472.865.148	382.745.018.429

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/6/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	627.508.567	-	-	627.508.567
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.257.515.683	-	-	156.257.515.683
	156.885.024.250	-	-	156.885.024.250
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	706.264.371	-	-	706.264.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.224.558.457	-	-	215.224.558.457
	215.930.822.828	-	-	215.930.822.828

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2016

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2016				
Vay và nợ	88.707.570.950	-	-	88.707.570.950
Phải trả người bán, phải trả khác	249.566.265.935	-	-	249.566.265.935
Chi phí phải trả	2.199.028.263	-	-	2.199.028.263
	340.472.865.148	-	-	340.472.865.148
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	92.597.570.950	-	-	92.597.570.950
Phải trả người bán, phải trả khác	283.757.103.998	-	-	283.757.103.998
Chi phí phải trả	6.390.343.481	-	-	6.390.343.481
	382.745.018.429	-	-	382.745.018.429

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu hoạt động xây lắp chiếm toàn bộ tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Mặt khác, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 14.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP xây dựng số 9	Thành viên TCT	1.827.677.200	-
Công ty CP đầu tư & DV đô thị Việt Nam	Thành viên TCT	583.485.454	-
Ban điều hành dự án xây dựng HCN Cửa Đạt	Thành viên TCT	-	2.228.249.091

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2016

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/6/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tổng công ty Cổ phần XNK & XD Việt Nam	Cổ đông lớn	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	Thành viên TCT	82.500.000	82.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 10	Thành viên TCT	191.526.800	191.526.800
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	Thành viên TCT	5.616.000	5.616.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	Thành viên TCT	1.637.289.456	1.637.289.456
Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	Thành viên TCT	15.102.000	15.102.000
Ban Điều Hành thi công giai đoạn 1 Dự án Khu Đô thị Bắc An Khánh	Thành viên TCT	14.146.986.430	17.177.598.887
Ban điều hành dự án xây dựng HCN Cửa Đạt	Thành viên TCT	200.000.000	472.000.000
Ban quản lý dự án đầu tư mở rộng đường Láng Hòa Lạc	Thành viên TCT	-	8.821.435.700
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 11.1	Thành viên TCT	-	35.000.000
Phải trả nhà cung cấp			
Tổng công ty Cổ phần XNK & XD Việt Nam	Cổ đông lớn	1.152.993.411	880.099.063
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 11.1	Thành viên TCT	643.160.408	643.160.408
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần vật tư ngành nước	Thành viên TCT	366.184.370	366.184.370
Phải trả tiền vay			
Tổng công ty Cổ phần XNK & XD Việt Nam	Cổ đông lớn	7.383.959.648	8.183.959.648
Công ty CP ĐT và PT Điện Miền Bắc 2	Thành viên TCT	248.960.168	248.960.168
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Thành viên TCT	4.500.000.000	5.000.000.000
Phải trả lãi vay			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Thành viên TCT	397.055.556	397.055.556
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Thành viên TCT	3.745.948.489	3.745.948.489

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Hoàng Thị Thu Hà

Trưởng phòng TCKT

Trần Ngọc Sơn

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiến